

Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH, CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN
ĐẾN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC NĂM 2014
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5 (VINACONEX 5)

Thực hiện Quyết định số 946/QĐ-KTNN ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2014 và chuyên đề việc thực hiện đề án “Tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước, trọng tâm là Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước giai đoạn 2011-2015” của Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex). Đoàn Kiểm toán Nhà nước thuộc KTNN chuyên ngành V đã tiến hành kiểm toán Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (gọi tắt là Công ty Vinaconex 5) từ ngày 20/7/2015 đến ngày 07/8/2015.

1. Nội dung kiểm toán

Kiểm toán Báo cáo tài chính; kiểm toán, đánh giá tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản, đất đai, Vốn nhà nước (trong đó đi sâu kiểm toán, đánh giá hiệu quả đầu tư tài chính, quản lý và sử dụng các nguồn lực của Nhà nước trong đầu tư xây dựng và mua sắm tài sản, việc quản lý, sử dụng đất gắn với các dự án phát triển nhà và đô thị; việc thực hiện Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước); kiểm toán việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản theo quy định của Nhà nước.

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

- Kiểm toán báo cáo tài chính niên độ tài chính năm 2014 và các thời kỳ trước sau có liên quan của Công ty Vinaconex 5;
- Thực hiện kiểm toán trên cơ sở hồ sơ, tài liệu do đơn vị cung cấp.

2.2. Giới hạn kiểm toán

Do điều kiện về thời gian và nhân lực, Tổ kiểm toán không kiểm toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ; không chứng kiến việc kiểm kê tiền mặt, tài sản, vật tư, hàng hóa tồn kho, sản phẩm dở dang; không thực hiện đối chiếu xác nhận các

khoản nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2014; không xác minh, đối chiếu hóa đơn đầu vào, không kiểm toán chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án công ty thực hiện.

3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Kế toán, các Luật Thuế, Chuẩn mực kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán Nhà nước, Quy trình kiểm toán, Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn kiểm toán Nhà nước của Kiểm toán Nhà nước; Đề cương hướng dẫn kiểm toán một số lĩnh vực trong doanh nghiệp của Kiểm toán nhà nước.

Báo cáo kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán; Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của kiểm toán viên, Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Vinaconex 5 và các tài liệu có liên quan. Báo cáo kiểm toán gồm các nội dung cơ bản sau:

PHẦN THỨ NHẤT KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

I. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
TÀI SẢN:				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (110=110+120+130+140+150)	100	619.036.097.443	619.037.603.041	1.505.598
I. Tiền, các khoản tương đương tiền	110	4.845.436.053	4.845.436.053	-
1. Tiền	111	4.845.436.053	4.845.436.053	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
II. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	120	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	348.155.453.184	344.164.175.441	(3.991.277.743)
1. Phải thu khách hàng	131	315.200.394.547	315.186.817.944	(13.576.603)
2. Trả trước cho người bán	132	15.104.195.098	15.104.195.098	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	32.606.830.462	32.606.830.462	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(14.755.966.923)	(18.733.668.063)	(3.977.701.140)
IV. Hàng tồn kho	140	264.519.413.220	268.197.983.431	3.678.570.211
1. Hàng tồn kho	141	264.942.124.297	268.620.694.508	3.678.570.211
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(422.711.077)	(422.711.077)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.515.794.986	1.830.008.116	314.213.130
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-	-

2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	314.213.130	314.213.130
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	218.196.956	218.196.956	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.297.598.030	1.297.598.030	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	25.235.673.987	25.235.673.987	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	22.738.285.291	22.738.285.291	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	22.738.285.291	22.738.285.291	-
- Nguyên giá	222	89.394.943.583	89.394.943.583	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(66.656.658.292)	(66.656.658.292)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư TC dài hạn	250	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	2.497.388.696	2.497.388.696	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.497.388.696	2.497.388.696	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	644.271.771.430	644.273.277.028	1.505.598
NGUỒN VỐN:				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	575.497.448.565	577.754.885.741	2.257.437.176
I. Nợ ngắn hạn	310	505.340.132.408	507.597.569.584	2.257.437.176
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	291.532.176.965	291.532.176.965	-
2. Phải trả người bán	312	123.101.025.192	123.101.025.192	-
3. Người mua trả tiền trước	313	21.653.200.554	21.653.200.554	-
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	17.814.726.642	18.127.705.535	312.978.893
5. Phải trả người lao động	315	5.443.549.400	5.443.549.400	-
6. Chi phí phải trả	316	10.430.582.227	12.375.040.510	1.944.458.283
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ	318	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	33.313.376.641	33.313.376.641	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	2.051.494.787	2.051.494.787	-
II. Nợ dài hạn	330	70.157.316.157	70.157.316.157	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	69.248.225.248	69.248.225.248	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	909.090.909	909.090.909	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	-	-	-

B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	68.774.322.865	66.518.391.287	(2.255.931.578)
I. Vốn chủ sở hữu	410	68.774.322.865	66.518.391.287	(2.255.931.578)
1. Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	50.000.000.000	50.000.000.000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	9.828.000.000	9.828.000.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	6.092.053.115	6.092.053.115	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	17.730.177.284	17.730.177.284	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1.942.262.875	1.942.262.875	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(16.818.170.409)	(19.074.101.987)	(2.255.931.578)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-	-
II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	644.271.771.430	644.273.277.028	1.505.598

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán (không)

* Nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN TĂNG:	1.505.598đ
(1) Phải thu khách hàng giảm:	13.576.603đ
- Do giảm tương ứng giảm doanh thu, thuế GTGT công trình CT2C Nghĩa Đô	13.576.603đ
(2) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi tăng:	3.977.701.140đ
* Tăng:	7.620.214.238đ
- Do trích lập dự phòng các khoản nợ không có khả năng thu hồi.	4.771.535.871đ
+ Ông Lê Đức Dự	498.202.194đ
+ Ông Mai Xuân Tuấn	4.273.333.677đ
- Trích dự phòng phải thu khó đòi trên 3 năm tại các công trình theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC	2.848.678.367đ
+ Trung tâm Hội nghị Quốc Gia	563.076.795đ
+ Công trình thủy điện Cửa Đạt	1.360.000.000đ
+ Chung cư CT2 Ngõ Thì Nhậm	925.601.572đ
* Giảm:	3.642.513.098đ
- Do trích lập dự phòng các khoản nợ không đủ điều kiện trích lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC	3.639.877.223đ
+ Xi măng Mai Sơn	932.673.091đ

+ Công trình Lò vôi 250M3 Bim Sơn	1.581.934.813đ
+ Giấy An Hòa Tuyên Quang	1.125.269.319đ
- Do trích dự phòng quá số nợ phải thu khách hàng - Công trình Nhà bảo tàng Hà Nội	2.635.875đ

(3) Hàng tồn kho tăng: 3.678.570.211đ

*** Tăng:** 16.445.885.242đ

- Do điều chỉnh giá vốn tại 21 công trình hạch toán vượt tỷ lệ giao khoán và tỷ lệ lợi nhuận gộp, nay điều chỉnh lại (chi tiết tại Phụ biểu 02/BCKT-TKT-DN). 16.434.777.113đ

- Do điều chỉnh giảm giá vốn tương ứng giảm doanh thu công trình Chung cư CT2C Nghĩa Đô. 11.108.129đ

*** Giảm:** 12.767.315.031đ

- Do điều chỉnh tăng giá vốn các công trình do hạch toán thiếu theo tỷ lệ giao khoán và tỷ lệ lợi nhuận gộp - 9 công trình (chi tiết tại Phụ biểu số 02/BCKT-TKT-DN). 12.767.315.031đ

(4) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ tăng: 314.213.130đ

- Do điều chỉnh thuế GTGT quá hạn thanh toán cho người bán, không được khấu trừ. 314.213.130đ

NGUỒN VỐN TĂNG: 1.505.598đ

(1) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng: 312.978.893đ

- Giải thích tại biểu thuế. 312.978.893đ

(2) Chi phí phải trả tăng: 1.944.458.283đ

- Do tăng giá vốn tương ứng doanh thu đã hạch toán tại công trình sửa chữa, xây Nhà lớp học, thư viện trường CĐ Kinh tế Công nghiệp Hà Nội 1.944.458.283đ

(3) Lợi nhuận chưa phân phối giảm: 2.255.931.578đ

- Do kết quả kiểm toán thay đổi. 2.255.931.578đ

2. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	293.293.109.832	293.280.767.466	(12.342.366)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	293.293.109.832	293.280.767.466	(12.342.366)
4. Giá vốn hàng bán	11	250.143.001.517	248.408.889.589	(1.734.111.928)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	43.150.108.315	44.871.877.877	1.721.769.562

6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	58.595.867	58.595.867	-
7. Chi phí tài chính	22	47.693.890.359	47.693.890.359	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	46.496.520.966	46.496.520.966	
8. Chi phí bán hàng	24	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.464.059.493	17.441.760.633	3.977.701.140
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	(17.949.245.670)	(20.205.177.248)	(2.255.931.578)
11. Thu nhập khác	31	809.609.435	809.609.435	-
12. Chi phí khác	32	95.733.135	95.733.135	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	713.876.300	713.876.300	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50	(17.235.369.370)	(19.491.300.948)	(2.255.931.578)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(17.235.369.370)	(19.491.300.948)	(2.255.931.578)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61	(3.447)	(3.898)	

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

(1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm:	12.342.366đ
- Do hạch toán vượt doanh thu theo Biên bản nghiệm thu A-B, Công trình Chung cư CT2C Nghĩa Đô.	12.342.366đ
(2) Giá vốn hàng bán giảm:	1.734.111.928đ
* Tăng:	14.711.773.314đ
- Do hạch toán thiếu giá vốn các công trình theo Hợp đồng giao khoán, Phương án kinh tế được duyệt, nay bổ sung (<i>Chi tiết tại Phụ biểu 02/BCKT-TKT-DN</i>).	14.711.773.314đ
* Giảm:	16.445.885.242đ
- Do hạch toán vượt giá vốn các công trình theo tỷ lệ Hợp đồng giao khoán, Phương án kinh tế tại các công trình, nay điều chỉnh lại (<i>Chi tiết tại Phụ biểu số 02/BCKT-TKT-DN</i>).	16.434.777.113đ
- Do điều chỉnh tương ứng giảm doanh thu công trình Chung cư CT2C Nghĩa Đô.	11.108.129đ
(3) Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng:	3.977.701.140đ
* Tăng:	7.620.214.238đ
- Do trích bổ sung dự phòng phải thu khó đòi với 02 đối tượng không có khả năng thu hồi.	4.771.535.871đ
- Do trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi trên 3 năm đủ điều kiện trích lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.	2.848.678.367đ
* Giảm:	3.642.513.098đ
- Do điều chỉnh các khoản trích lập dự phòng không đủ hồ sơ theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.	3.642.513.098đ

3. Thuế và các khoản nộp NSNN đến 31/12/2014

3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	218.196.956	218.196.956	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	218.196.956	218.196.956	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-
Tổng cộng = I + II	218.196.956	218.196.956	-
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	17.814.726.642	18.127.705.535	312.978.893
1. Thuế GTGT	16.291.291.205	16.604.270.098	312.978.893
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	928.099.126	928.099.126	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	595.336.311	595.336.311	-
8. Các loại thuế khác	-	-	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-
Tổng cộng = I + II	17.814.726.642	18.127.705.535	312.978.893

* Nguyên nhân chênh lệch:

(1) Thuế giá trị gia tăng tăng: 312.978.893đ

* Tăng: 314.213.130đ

- Thuế GTGT không đủ điều kiện được khấu trừ do quá hạn thanh toán cho người bán. 314.213.130đ

* Giảm: 1.234.237đ

- Do giảm tương ứng giảm doanh thu công trình Chung cư CT2C Nghĩa Đô. 1.234.237đ

4. Tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính

Ngoại trừ những ảnh hưởng có thể do phạm vi và giới hạn kiểm toán, sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán, Báo cáo tài chính năm 2014 của công ty phản ánh trung thực về tình hình tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và kết quả

kinh doanh năm 2014 của đơn vị.

II. VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Năm 2014, Công ty Vinaconex 5 thực hiện quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh theo các văn bản pháp quy áp dụng đối với doanh nghiệp: Luật Doanh nghiệp, Luật Kế toán, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các văn bản pháp luật khác của Nhà nước điều chỉnh các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất kinh doanh của công ty, bên cạnh các văn bản áp dụng theo chế độ quy định của Nhà nước, công ty đã ban hành các quy chế phục vụ cho công tác quản lý sản xuất kinh doanh như: Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Vinaconex 5; Quy chế quản lý tài chính, Quy chế phân phối tiền lương và các văn bản nội bộ khác.

1. Công tác quản lý tài chính, kế toán

1.1. Công tác quản lý tài sản và nguồn vốn

a. Công tác quản lý tài sản:

- *Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền:* Đơn vị mở sổ kế toán theo dõi các khoản thu chi; thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt; đối chiếu số dư tiền gửi ngân hàng vào thời điểm cuối tháng, cuối năm theo quy định.

- *Quản lý các khoản phải thu:* Đơn vị đã thực hiện mở sổ kế toán theo dõi các khoản nợ phải thu theo quy định; thực hiện phân loại tuổi nợ và đối chiếu số dư với khách hàng tại thời điểm 31/12/2014; thành lập Ban thu hồi công nợ theo Quyết định số 92QĐ/CT5-TCHC để thực hiện thu hồi các khoản nợ của công ty. Tính đến 31/12/2014 theo báo cáo, tổng số nợ phải thu khách hàng là 315.200 tr.đ, trong đó nợ quá hạn dưới 01 năm là 275.127 tr.đ; từ 01 năm đến dưới 02 năm là 23.597 tr.đ, trên 3 năm là 16.477 tr.đ; các khoản phải thu khác 32.607 tr.đ chủ yếu là các khoản công nợ nội bộ với các Đội xây dựng, công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn số tiền là 14.756 tr.đ. Tuy nhiên, công tác quản lý các khoản phải thu vẫn còn một số tồn tại:

+ Đến thời điểm kiểm toán công ty chưa thực hiện thu hồi các khoản công nợ tạm ứng hoặc các khoản phải thu các đội thi công, chưa chú trọng đối chiếu công nợ hàng năm làm cơ sở xác định công nợ giữa các đội thi công với công ty, chỉ đối chiếu được 1.376 tr.đ, chiếm 4,22% tổng dư nợ (1.376 tr.đ/32.607 tr.đ). Trong số dư nợ 32.607 tr.đ có 7 đối tượng có số dư lớn với tổng giá trị 22.539 tr.đ phát sinh từ lâu nhưng chưa thu hồi được.

+ Nhiều khoản phải thu khách hàng nợ quá hạn lâu năm nhưng chưa trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC, đến 2014 nợ phải thu khách hàng quá hạn trên 3 năm là 16.477 tr.đ nhưng mới được đối chiếu 27,02 % (4.452 tr.đ/16.477 tr.đ). Năm 2014, công ty đã trích bổ sung dự phòng phải thu 3.680 tr.đ, nâng tổng số phải trích lập dự phòng đến 2014 là 14.756 tr.đ. Tuy nhiên, việc trích lập dự phòng chưa đầy đủ và chưa đúng đối tượng, cụ thể: trích lập thiếu

7.620 tr.đ trong đó có khoản nợ không có khả năng thu hồi với giá trị 4.771 tr.đ; chưa đủ điều kiện trích lập dự phòng phải điều chỉnh giảm 3.639 tr.đ (*không có biên bản đối chiếu công nợ*).

+ Tỷ lệ các khoản nợ phải thu được đối chiếu thấp: Nợ phải thu khách hàng là 29,16% (91.921 tr.đ/315.200tr.đ), trả trước người bán đạt 0,33% (50 tr.đ/15.104 tr.đ), các khoản phải thu khác đạt 4,22% (1.376 tr.đ/32.607 tr.đ). Tuy nhiên, đến thời điểm kiểm toán đã có xác nhận toàn bộ các khoản nợ phải thu khách hàng do đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện (thông qua thư xác nhận nợ giữa kiểm toán độc lập và đơn vị khách nợ tại thời điểm kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán).

+ Công tác thu hồi nợ chưa tốt, bị chiếm dụng vốn lớn, tỷ lệ các khoản phải thu khách hàng trên doanh thu năm 2014 chiếm 107,5% (315.186,8 tr.đ/293.208 tr.đ).

- *Quản lý hàng tồn kho*: Công ty hoạt động trong lĩnh vực thi công các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, với địa bàn hoạt động trải dài trên khắp cả nước, thời gian thi công dài và doanh thu ghi nhận theo nhiều kỳ kế toán. Việc hạch toán doanh thu, chi phí được thực hiện chủ yếu theo phương án kinh doanh và hợp đồng giao khoán cho các đội và thực hiện quản lý chi phí theo quy định. Tính đến 31/12/2014, tổng giá trị hàng tồn kho là 264.942 tr.đ chủ yếu là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại các công trình, chiếm 97,79% (259.101,7 tr.đ/264.942 tr.đ). Tuy nhiên, công tác kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ thực hiện chưa tốt, nhiều công trình phải điều chỉnh giá trị sản phẩm dở dang, trong đó tăng 16.455 tr.đ, giảm 12.767 tr.đ.

+ Một số công trình đã hết doanh thu hoặc đang chờ quyết toán có giá trị thuần có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ nhưng công ty chưa có biện pháp để xử lý. Cụ thể, có 02 công trình đã hết doanh thu (đã được quyết toán) nhưng giá trị tồn kho là 12.440 tr.đ, có 15 công trình còn doanh thu nhưng giá trị thuần có thể thu hồi được nhỏ hơn giá trị sản xuất dở dang cuối kỳ số tiền là 46.397 tr.đ (*Phụ biểu 03,04/BCKT-TKT-DN*).

- *Quản lý tài sản ngắn hạn khác*: Công ty đã thực hiện mở sổ kế toán theo dõi các khoản tạm ứng cho từng đối tượng, thực hiện đối chiếu xác nhận theo quy định, đạt 81,1% (1.052 tr.đ/1.297 tr.đ).

- *Quản lý tài sản cố định*: Công ty thực hiện mở sổ theo dõi TSCĐ, thực hiện kiểm kê vào cuối năm và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

- *Quản lý tài sản khác*: Thực hiện mở sổ theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, phân bổ chi phí trả trước phù hợp với các khoản mục chi phí xác định phân bổ trong kỳ.

b. Công tác quản lý nguồn vốn:

- *Quản lý nợ phải trả*: Công ty thực hiện mở sổ kế toán theo dõi các khoản nợ phải trả, các khoản vay vốn ngân hàng được đối chiếu vào cuối tháng, cuối năm theo quy định: Phải trả người bán được đối chiếu và xác nhận công nợ là 64,12%

(78.937 tr.đ/ 123.101 tr.đ). Tỷ lệ các khoản nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu chiếm 10,3 lần (577.754 tr.đ/66.518 tr.đ).

- *Quản lý vốn chủ sở hữu*: Tổng nguồn vốn chủ sở hữu của đơn vị đến thời điểm 31/12/2014 là 68.774 tr.đ, vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 50.000 tr.đ, trong đó: Nhà nước nắm giữ 51%, các cổ đông khác nắm 49%. Công ty đã sử dụng nguồn vốn đúng mục đích cho sản xuất kinh doanh.

1.2. Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh

a. Quản lý doanh thu, thu nhập:

Theo báo cáo, Tổng doanh thu, thu nhập năm 2014 của Công ty là: 294.161 tr.đ, gồm: Doanh thu từ hoạt động xây lắp là 286.360 tr.đ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác là 6.993 tr.đ, doanh thu hoạt động tài chính là: 59 tr.đ, thu nhập khác là 810 tr.đ.

Qua kiểm tra cho thấy, công ty quản lý, theo dõi doanh thu thực hiện theo chế độ quy định hiện hành, việc xác định doanh thu cơ bản tuân theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các tính toán và tập hợp doanh thu cơ bản phù hợp với quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị.

b. Quản lý chi phí SXKD và tính giá thành

- *Quản lý chi phí vật tư, khấu hao*: Đơn vị đã thực hiện trích và phân bổ khấu hao cơ bản theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, các hợp đồng thi công được đấu thầu theo quy định của Luật đấu thầu và được tập hợp chi phí theo Biên bản nghiệm thu khối lượng với các nhà thầu.

- *Quản lý chi phí tiền lương và các khoản theo lương*: Đơn vị đã xây dựng Quy chế trả lương; thanh toán lương có đầy đủ bảng chấm công, thanh toán lương theo quy định. Đến 31/3/2015 công ty đã thanh toán hết số dư quỹ tiền lương năm 2014 cho người lao động. Qua kiểm toán cho thấy, kết quả sản xuất kinh doanh công ty đã thực hiện không đạt kế hoạch theo Nghị quyết đại hội cổ đông, doanh thu đạt 53% (293.293 trđ/550.000 trđ); kết quả sản xuất kinh doanh lỗ 17.234,3 trđ. Tổng quỹ lương thực hiện năm 2014 của CBCNV là 24.513 trđ.

Thu nhập bình quân/tháng của cán bộ công nhân viên là 6,67 tr.đ/người. Trong đó: Thu nhập bình quân/tháng của Ban giám đốc là 19,85 tr.đ/người.

- *Quản lý chi phí chung, chi phí quản lý doanh nghiệp*: các khoản chi có đầy đủ chứng từ, hóa đơn theo quy định. Phân bổ các khoản chi phí chung cơ bản phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

- *Chi phí hoạt động tài chính*: Công tác theo dõi và hạch toán các khoản vay theo lãi suất trong hợp đồng vay vốn, khế ước nhận nợ được xác định kịp thời và phản ánh theo quy định. Tuy nhiên, vốn vay của các tổ chức tín dụng quá lớn dẫn đến áp lực chi phí lãi vay năm 2014 là 46.496 tr.đ, tỷ lệ nợ vay các tổ chức tín dụng trên vốn chủ sở hữu lớn, gấp 5,42 lần vốn chủ sở hữu (360.780 tr.đ/66.518 tr.đ).

- *Quản lý tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm*: Đơn vị đã tập hợp chi

phí và tính giá thành sản phẩm cơ bản đảm bảo doanh thu phù hợp với chi phí trong kỳ, phù hợp với tỷ lệ giao khoán cho các đội và tỷ lệ lợi nhuận gộp đối với các công trình công ty quản lý. Tuy nhiên, việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm chưa chính xác dẫn đến phải điều chỉnh tăng, giảm giá vốn theo kết quả kiểm toán.

+ Hạch toán chi phí lãi vay của các công trình giao khoán nhưng không giảm giá vốn theo hợp đồng giao khoán tại các công trình với giá trị là 998,3 tr.đ¹;

+ Công ty không thực hiện trích lập dự phòng phải trả đối với các khoản chi phí sửa chữa, bảo hành công trình, dẫn đến khi công trình phải bảo hành, sửa chữa công ty không có nguồn dự phòng do đã hạch toán hết giá vốn các công trình theo tỷ lệ giao khoán hoặc phương án kinh tế, phải treo trên tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Năm 2014, tổng chi phí sửa chữa, bảo hành các công trình đã bàn giao thuộc trách nhiệm của các đội thi công nhận khoán là 4.009,4 tr.đ².

c. Về kết quả kinh doanh:

Tổng doanh thu, thu nhập năm 2014 của công ty theo kết quả kiểm toán đạt 294.149 tr.đ, gồm: Doanh thu từ hoạt động xây lắp là 286.347 tr.đ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác là 6.993 tr.đ, doanh thu hoạt động tài chính là: 59 tr.đ; thu nhập khác là 810 tr.đ.

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014 lỗ 19.491 tr.đ.

1.3. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Tổng số thuế và các khoản phải nộp NSNN tại thời điểm 31/12/2014 là 17.814.726.642 đồng. Số kiểm toán xác nhận là 18.127.705.535 đồng, tăng 312.978.893 đồng (trong đó kiểm toán phát hiện tăng thuế GTGT: 312.978.893 đồng).

Đến thời điểm kiểm toán, đơn vị đã nộp thêm được 419.446.580 đồng, số còn phải nộp là 17.708.258.955 đồng³, đơn vị chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước.

1.4. Việc chấp hành Luật, chế độ kế toán của Nhà nước

- *Tổ chức bộ máy kế toán*: Phòng kế toán thực hiện theo dõi hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của toàn công ty; công tác kế toán được phân công cụ thể rõ ràng cho các cán bộ kế toán.

- *Chứng từ kế toán*: Sử dụng chứng từ kế toán theo mẫu của Nhà nước và được lưu trữ đầy đủ theo quy định.

¹ Công trình Nhà ở XH 11 tầng CT2, CT3 Khu Phong Bắc - Đà Nẵng: 821,4 tr.đ, Tuyến đường 5* Khu CNC Hòa Lạc: 51,4 tr.đ, Tháp B nhà CT1, CT2 Cầu Giấy: 125,6 tr.đ.

² Công trình Nhà bảo tàng Hà Nội: 269,9 tr.đ, Tuyến 5* khu CNC Hòa Lạc: 178,9 tr.đ, Trượt TTMM Chợ Mơ: 1.941 tr.đ, Tháp B Nhà CT1, CT2 Cầu Giấy: 656,8 tr.đ, Chống thấm chợ Trung Hòa: 111,7 tr.đ, Tháp A nhà CT1, CT2 Cầu Giấy: 56,1 tr.đ, TTMM Chợ Mơ: 704,4 tr.đ, Hầm chui ĐH Tây Nam: 58 tr.đ, Nhà ở DVTM Nam Đô: 9 tr.đ, Block 102,103 An Khánh: 23,5 tr.đ.

³ Thuế GTGT: 16.184.823.518đ, Thuế TNCN: 928.099.126đ, Thuế đất, tiền thuê đất: 595.336.311đ.

- *Hạch toán kế toán*: Theo hệ thống tài khoản kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

- *Sổ kế toán, Báo cáo tài chính*: Công ty mở sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo mẫu tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- *Việc chỉ đạo, kiểm tra công tác kế toán*: Báo cáo tài chính của đơn vị đã được Công ty trách nhiệm hữu hạn DELOITTE Việt Nam tiến hành kiểm toán BCTC năm 2014.

2. Về tình hình quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước

Về cơ bản, Công ty quản lý, sử dụng vốn, tiền, tài sản nhà nước theo các quy định hiện hành của Nhà nước, quy định của Tổng công ty Vinaconex, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và các văn bản có liên quan để kiểm soát chi phí tiết kiệm và hiệu quả. Tuy nhiên, do suy thoái kinh tế đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, dẫn đến doanh thu và lợi nhuận chưa đạt được như Nghị quyết đại hội đồng cổ đông đề ra.

3. Tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 02/01/2014 của Chính phủ; các nghị quyết của Đại hội cổ đông, hội đồng quản trị trong việc thoái vốn, giảm vốn đầu tư; thực hiện Quy chế quản lý người đại diện phần vốn của Tổng công ty

Công ty thực hiện nghiêm túc nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2014 để thực hiện sản xuất kinh doanh, thực hiện Báo cáo người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp lập gửi tổng công ty theo quy định, cụ thể:

- Ban điều hành công ty đã triển khai lập kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 trình Hội đồng quản trị chấp thuận. Thực hiện theo quy chế người quản lý vốn của Tổng công ty, toàn bộ hồ sơ trình Đại hội đồng cổ đông thường niên được trình Tổng công ty để thỏa thuận các nội dung trước khi tổ chức Đại hội đồng cổ đông và thực hiện tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên theo đúng quy định. Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Ban điều hành công ty đã có nhiều nỗ lực trong thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh được duyệt.

- Kết thúc năm tài chính, công ty đã lập Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 trình Hội đồng quản trị để tổ chức Đại hội đồng cổ đông theo quy định.

4. Đánh giá tình hình thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí; việc thực hiện Chỉ thị 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Công ty đã ban hành các Quy chế chi tiêu nội bộ, định mức xăng xe, văn phòng phẩm, công tác phí. Tuy nhiên, chưa thành lập Ban phòng chống tham nhũng theo Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Chỉ thị 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tham nhũng.

5. Đánh giá việc quản lý, sử dụng và thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai gắn với phát triển nhà và đô thị

* Về sử dụng đất đai:

Công ty đang quản lý và sử dụng 44.654,2 m² đất, trong đó:

- Diện tích làm trụ sở Văn phòng công ty: 7.558,5 m²(*đất thuê*)
- Diện tích làm văn phòng đội xây dựng 5: 2.168,7 m²(*đất thuê*)
- Diện tích làm kho vật tư, xưởng gia công, xưởng gỗ, bãi đỗ xe: 34.927 m²(*đất thuê*).

Công ty đang quản lý và sử dụng đất theo đúng mục đích.

* Về nghĩa vụ tài chính với Ngân sách nhà nước: tại thời điểm 31/12/2014, công ty đang nợ tiền thuê đất là 595.336.311 đồng.

6. Đánh giá thực hiện Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính

Thực hiện Nghị định số 61/2013/NĐ - CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ về Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước; Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Công ty cổ phần xây dựng số 5 có vốn điều lệ 50.000 tr.đ, trong đó vốn góp của Nhà nước chiếm 51%, hoạt động sản xuất kinh doanh dựa vào Luật Doanh nghiệp và chế độ tài chính của Nhà nước quy định đối với doanh nghiệp nhà nước và quy chế tài chính và điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty. Qua kiểm toán cho thấy:

- Công ty thực hiện nghiêm túc quy chế giám sát tài chính; đánh giá, soát xét những chỉ tiêu kế hoạch, kết quả đã đạt được. Tuy nhiên, chưa xác định các nguyên nhân và đề ra các biện pháp tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Chưa chấp hành chưa đầy đủ nghĩa vụ NSNN, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội. Năm 2014, tổng nợ thuế và nghĩa vụ NSNN là 17.814 tr.đ, nợ BHXH, BHYT theo thông báo của cơ quan bảo hiểm là 5.543 tr.đ (*trong đó lãi trả chậm là 1.262 tr.đ*), nợ kinh phí công đoàn là 1.298 tr.đ.

- Năm 2014, Công ty không bảo toàn được vốn chủ sở hữu.

III. TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

- Tỷ lệ thực hiện kế hoạch doanh thu năm 2014 là 53% (293.293 tr.đ/550.000 tr.đ); doanh thu năm 2014 giảm so với năm 2013 là 71,14% (293.293 tr.đ/412.291 tr.đ).

- Năm 2014, kết quả sản xuất kinh doanh lỗ 19.491 tr.đ; năm 2013 công ty lãi 3.365 tr.đ.

Nguyên nhân lỗ được xác định chủ yếu do phần lớn các công trình do công ty thi công đang trong giai đoạn kết thúc hợp đồng và làm quyết toán công trình. Doanh thu chủ yếu trong năm 2014 của công ty thu được từ các công trình do công ty quản lý với tỷ lệ lợi nhuận gộp từ các công trình từ 8% đến 12% (*riêng công trình Hệ thống cấp nước vận hành cho trung tâm điện lực Duyên Hải có tỷ lệ lãi gộp là 24,7%*), tỷ lệ lợi nhuận gộp trung bình từ các công trình khoảng 10%. Tuy nhiên, công ty bị chiếm dụng vốn nhiều, tỷ lệ phải thu khách hàng trên doanh thu năm 2014 là 1,075 lần (315.200 tr.đ/293.293 tr.đ), hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu bằng nguồn vốn vay, trong năm 2014 lãi vay là 46.496 tr.đ chiếm 15,85% doanh thu (46.946 tr.đ/293.293 tr.đ), chi phí quản lý chiếm 4,59% doanh thu. Như vậy, với lợi nhuận gộp thu được từ các công trình theo phương án kinh tế không đủ để bù đắp chi phí trong kỳ.

Mặt khác, các công trình do công ty thi công đều đang trong giai đoạn quyết toán, đã hết doanh thu hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được tại các công trình nhỏ hơn chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trên sổ sách kế toán. Năm 2014, có 02 công trình đã hết doanh thu (đã được quyết toán) nhưng giá trị dở dang cuối kỳ theo kết quả kiểm toán là 12.440 tr.đ; có 15 công trình còn doanh thu nhưng giá trị có thể thu hồi được nhỏ hơn giá trị dở dang cuối kỳ là 46.397 tr.đ, đây là một khoản lỗ tiềm tàng do công ty chưa kịp thời xử lý nguyên nhân gây lỗ, quy trách nhiệm của các bộ phận liên quan để xác định kết quả kinh doanh. Việc quản lý nợ phải thu còn nhiều bất cập, tổng nợ của khách hàng quá hạn trên 3 năm là 16.477 tr.đ trong đó được đối chiếu là 4.452. tr.đ, nợ phải thu của 07 đối tượng là các đội trưởng không được đối chiếu số tiền là 22.539 tr.đ, đây cũng là khoản lỗ tiềm tàng nếu công ty không thu hồi được công nợ tồn đọng này.

2. Khả năng bảo toàn, phát triển và sử dụng đúng mục đích nguồn vốn chủ sở hữu

- Mức độ bảo toàn vốn năm 2014:

$$H = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu năm } n}{\text{Vốn chủ sở hữu năm } n-1} = \frac{66.518.391.287}{90.806.482.853} = 0,73$$

- Hệ số $H = 0,73 < 1$, cho thấy năm 2014 Công ty Vinaconex 5 không bảo toàn được vốn chủ sở hữu.

- Năm 2014, công ty thực hiện đã tuân thủ quy định của pháp luật và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong việc sử dụng đúng mục đích nguồn vốn chủ sở hữu và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, chưa đảm bảo kế hoạch về doanh thu, lợi nhuận đề ra.

3. Đánh giá khả năng thanh toán của Công ty tại thời điểm 31/12/2014

- Hệ số thanh toán hiện thời: Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả là: 1,115 lần (644.273 tr.đ/ 577.754 tr.đ) cho thấy công ty đảm bảo khả năng thanh toán tại thời điểm 31/12/2014.

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn là 1,22 lần (619.037 tr.đ/507.597 tr.đ) cho thấy công ty đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

PHẦN THỨ HAI

KIẾN NGHỊ

1. Đối với Công ty Cổ phần Xây dựng số 5

1.1. Kiến nghị điều chỉnh sổ kế toán, Báo cáo tài chính năm 2014

Đề nghị Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 thực hiện việc điều chỉnh sổ kế toán, Báo cáo tài chính theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước (*tại Phần thứ nhất của Báo cáo kiểm toán*).

1.2. Kiến nghị xử lý tài chính

Nộp kịp thời các khoản phải nộp NSNN do KTNN phát hiện tăng 312.978.893đ (*chi tiết tại Phụ biểu số 01/BCKT-TKT-DN*).

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, kế toán

- Tăng cường công tác đối chiếu công nợ, đôn đốc, thu hồi và xử lý các khoản nợ khó đòi theo quy định;

- Xử lý dứt điểm 02 công trình hoàn thành quyết toán với chủ đầu tư đã ghi nhận hết doanh thu nhưng vẫn còn chi phí SXKD dở dang với giá trị là 12.440 tr.đ (*Chi tiết tại Phụ biểu số 03/BCKT-TKT-DN*);

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chi phí, thực hiện quyết toán vật tư khi công trình hoàn thành.

2. Đối với Tổng công ty Vinaconex

- Tăng cường công tác kiểm soát tài chính đối với Công ty Cổ phần xây dựng số 5 với vai trò người đại diện phần vốn Nhà nước;

- Thông qua người đại diện phần vốn Nhà nước, chỉ đạo và đôn đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

Đề nghị Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Vinaconex để tổng hợp báo cáo Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành V, địa chỉ 111 Trần Duy Hưng, Quận Cầu Giấy - Thành phố Hà Nội trước ngày 31/3/2016.

Riêng kiến nghị tăng thu NSNN số tiền 312.978.893đ chỉ thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Vinaconex tổng hợp báo cáo KTNN chuyên ngành V khi KTNN có Công văn gửi Kho bạc Nhà nước và đơn vị được kiểm toán.

Báo cáo kiểm toán này gồm 16 trang, từ trang 01 đến trang 16 và các Phụ biểu số 01,02,03/BCKT-TKT-DN là bộ phận không tách rời của Báo cáo kiểm toán./.

TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN



Ngô Thanh Toàn
Số hiệu thẻ KTVNN: B 0150

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TOÁN



Lưu Trường Khánh
Số hiệu thẻ KTVNN: B 0143

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5;
- Tổng công ty Vinaconex;
- Tổ kiểm toán;
- Lưu: HSKT.

**TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH V**



Nguyễn Tuấn Anh

BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU, GIẢM CHI NSNN**Tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 5**

Năm kiểm toán: 2015

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Các khoản phải nộp NSNN	312.978.893	
1	Thuế GTGT	312.978.893	
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
3	Thuế xuất, nhập khẩu	-	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
5	Thuế thu nhập cá nhân	-	
6	Thuế tài nguyên		
7	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	
8	Các loại thuế khác	-	
9	Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	
	Các khoản phải nộp khác		
10	Các khoản phụ thu	-	
11	Các khoản phí, lệ phí	-	
12	Các khoản khác	-	
13	Kinh phí thừa		
14	Xuất toán thu hồi nộp NSNN		
-	Chi thường xuyên		
-	CHI XD CB		
II	Giảm thanh toán		
1	Chi thường xuyên		
2	CHI XD CB		
III	Giảm trừ dự toán		
1	Chi thường xuyên		
2	CHI XD CB		
IV	Các khoản giảm chi khác		
	(Chi tiết các khoản)		

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIÁ VỐN CÁC CÔNG TRÌNH THEO TỶ LỆ KHOẢN VÀ PHƯƠNG ÁN KINH TẾ

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Tỷ lệ thu lại sau thuế	Giá trị hợp đồng (kể cả PS+PLHD)	Doanh thu đã ghi nhận đến 31/12/2014	Giá vốn đã ghi nhận đến 31/12/2014	Giá vốn ghi nhận theo tỷ lệ giao khoán và phương án kinh tế	Chênh lệch giá vốn được ghi nhận với sổ sách	Giá trị tồn kho đến 31/12/2014	Điều chỉnh lãi vay 2014 cho các công trình giao khoán	Điều chỉnh tăng giá vốn	Điều chỉnh giảm giá vốn	Điều chỉnh hàng tồn kho
1	Gói hồ sơ 11 - Bể nước, Hầm Chui đường sắt Km7+358 (A.Tuấn)	5,5%	25.222.000.000	30.687.033.532	26.349.002.146	28.215.618.350	1.866.616.204	1.978.306.056		1.866.616.204		(1.866.616.204)
2	Nhà ở XH 11 tầng CT2, CT3 Khu Phong Bắc - Đà Nẵng (A.Đức)	4,5%	70.909.523.247	53.791.039.857	48.689.988.717	51.128.383.384	2.438.394.667	12.199.041.006	821.393.915	1.617.000.752		(1.617.000.752)
3	Hệ thống cấp nước vận hành cho trung tâm điện lực Duyên Hải (Gói 5) - Chung	24,7%	159.073.167.175	63.369.426.935	48.115.977.509	46.151.953.637	(1.964.023.872)	9.849.003.571			(1.964.023.872)	1.964.023.872
4	Nhà công vụ TT điện lực Duyên hải (Gói 7) - chung	12,0%	134.875.032.870	18.902.330.183	16.634.050.561	16.407.222.599	(226.827.962)	7.590.265.285			(226.827.962)	226.827.962
5	Nhà chung cư CT2C Nghĩa Đô - Chung	10,0%	110.993.581.857	18.846.974.175	16.962.276.758	16.773.807.016	(188.469.742)	5.539.309.984			(188.469.742)	188.469.742
6	Ký túc xá D3-D4 + D5-D6 ĐH QG TP.Hồ Chí Minh (A.Quý+C.ty) - Khoán từng phần	10,1%	176.853.841.000	143.760.807.933	124.601.389.949	127.788.982.172	3.187.592.223	48.024.074.907		3.187.592.223		(3.187.592.223)
7	Nhà chung cư Block 103 Bắc An khánh (Phần chính - A.Đua + Kết cấu thép-A.Dụ + Trần thạch cao -A.Xuân + Phần nội Thất -Vinadecor)	10,0%	265.445.079.459	226.319.386.340	205.554.322.543	201.424.253.843	(4.130.068.700)	7.859.132.526			(4.130.068.700)	4.130.068.700
8	Khu nhà ở, dịch vụ TM và trường học - Nam Đô 609 Trương Định (A.Xuân) - Khoán	5,5%	58.827.339.717	59.386.185.051	55.832.171.198	55.793.320.855	(38.850.343)	3.272.264.383	Kiến nghị công ty thanh lý hợp đồng giao khoán và xử lý tài chính năm 2015			-
9	Khu nhà ở, DVTM và Trường học Nam Đô (A/Bình) - Khoán	5,5%	42.774.283.283	33.406.221.825	35.377.231.415	31.385.145.405	(3.992.086.010)	6.564.066.483				-
10	Thủy điện Ngòi Phát - Chung	10,3%	45.423.874.877	41.659.119.703	35.037.472.024	36.939.141.441	1.901.669.417	10.971.405.036		1.901.669.417		(1.901.669.417)
11	Thủy điện Bán Chát (A.Dưỡng)	4,6%	125.000.000.000	97.794.946.593	93.881.552.103	92.814.249.963	(1.067.302.140)	11.317.005.167			(1.067.302.140)	1.067.302.140
12	Nhà máy thủy điện Tà thàng Lào Cai	8,0%	293.325.018.130	144.669.641.083	130.978.709.225	131.938.712.668	960.003.442	11.236.798.767		960.003.443		(960.003.443)
13	Gợi đầu tư xây dựng Sơn - giao khoán (ong Huấn)	7,0%		179.048.017.354	198.355.471.286	188.828.906.940	(9.526.564.346)				(2.604.337.074)	2.604.337.074
	+ Giao khoán ông Dụ (đã chết)	7,0%	27.716.167.366	25.196.515.787		23.256.384.072						
14	Tòa nhà Viettel Long An	10,1%	30.217.074.905	26.387.525.911	23.748.773.320	23.455.871.782	(292.901.538)	4.382.228.508			(292.901.538)	292.901.538
15	Trung tâm chăm sóc khách hàng Viettel khu vực Miền Nam	8,0%	24.702.147.000	11.925.080.507	10.971.074.066	10.875.673.422	(95.400.644)	6.459.623.872			(95.400.644)	95.400.644
16	Tòa nhà Viettel Đặc Nông	8,0%	21.531.613.605	8.064.830.403	7.419.643.971	7.355.125.328	(64.518.643)	3.470.055.755			(64.518.643)	64.518.643
17	Tòa nhà Viettel Gia Lai	8,0%	23.890.000.000	8.874.622.415	8.164.652.622	8.093.655.642	(70.996.980)	4.697.321.590			(70.996.980)	70.996.980
18	Phá nhà cũ, xây Nhà lớp học, thư viện trường CĐ Kinh tế Công nghiệp Hà Nội - Chung	10,0%	28.318.935.177	17.524.720.909	12.987.248.819	15.597.001.609	2.609.752.790	665.294.507		2.609.752.790		(665.294.507)
19	Tháp A nhà CT1, CT2 Cầu Giấy (A.Thành)	5,5%	107.300.098.303	92.700.553.567	88.890.023.882	87.092.170.076	(1.797.853.806)	9.733.763.215			(1.797.853.806)	1.797.853.806
20	Cục thuế tỉnh Thanh Hóa (A/Dũng)	6,0%	42.005.984.000	36.220.976.440	33.655.388.673	33.830.391.995	175.003.322	6.522.232.017		175.003.322		(175.003.322)
21	Trung tâm TM Chợ Mơ (A/Bình)	6,0%	112.740.883.760	120.019.450.650	112.700.060.566	112.098.166.907	(601.893.659)	1.905.344.446			(601.893.659)	601.893.659
22	Nhà bảo tàng Hà nội (A/Đua)	6,2%	78.550.372.033	52.885.053.637	49.729.870.872	49.278.292.979	(451.577.893)	7.367.761.238			(451.577.893)	451.577.893

23	Trụ sở làm việc H2 - VINACONEX 9 (A/Tuấn)	6,5%	64.784.233.000	56.880.734.327	53.152.304.814	52.813.761.823	(338.542.991)	5.546.514.391			(338.542.991)	338.542.991
24	Gói thầu số 9 - xi măng Bút sơn (A/Quang)	7,0%		16.931.997.123	15.746.757.323	15.628.233.345	(118.523.978)	5.974.326.912			(118.523.978)	118.523.978
25	Gói thầu số 9 xi măng Bút sơn (A/Hạnh)	7,0%	65.863.231.755	20.025.951.779	18.124.135.154	18.483.953.492	(140.181.662)	5.183.813.894			(140.181.662)	140.181.662
26	Gia công kết cấu thép gói thầu số 9 XM Bút sơn (A/Dụ) - Khoán	7,0%		25.512.834.603	23.646.437.977	23.548.346.339	(98.091.638)	565.980.019			(98.091.638)	98.091.638
27	Xi măng Mai sơn Sơn la (Huấn) - Khoán	5%	48.624.471.461	38.659.599.002	36.726.619.051	36.533.321.057	(193.297.994)	5.298.994.818			(193.297.994)	193.297.994
28	Tuyến đường 5* Khu CNC Hòa Lạc (Thảo) - Khoán	6,0%	70.294.837.680	43.179.318.924	36.026.258.458	40.329.483.875	4.303.225.417	1.049.985.712	51.406.121	1.049.985.712		(1.049.985.712)
29	Khu công nghệ cao hoà lạc B3-B7 (A/Thảo)	6,05%	22.592.694.024	22.619.211.362	20.336.097.088	21.680.246.540	1.344.149.452	1.344.149.452		1.344.149.452		(1.344.149.452)
30	Chi cục Thuế Triệu Sơn (A.Dũng) - Khoán	6,5%	13.112.988.000	11.147.559.091	10.394.030.932	10.350.508.616	(43.522.316)	3.660.874.567			(43.522.316)	43.522.316
31	Hạ tầng kỹ thuật Đê Pô (A.Thành+Định)	5,6%	31.460.849.110	5.653.832.010	6.547.188.188	5.305.555.958	(1.241.632.230)	14.380.454.234			(1.241.632.230)	1.241.632.230
32	Tháp B nhà CT1, CT2 Cầu Giấy (A.Huy) - khoán	5,0%	77.935.788.000	78.065.581.281	74.351.197.134	73.771.974.311	(579.222.823)	1.801.417.324	125.588.826		(704.811.649)	704.811.649
	Tổng cộng		2.375.143.110.794	1.830.117.080.292	1.680.187.378.344	1.694.967.817.438	(8.475.944.978)	226.410.809.642	998.388.862	14.711.773.314	(16.434.777.113)	3.667.462.082

Ghi chú: Chênh lệch giữa giá vốn điều chỉnh với hàng tồn kho điều chỉnh là 1.944.458.283đ là do điều chỉnh chi phí trích trước đối với công trình Phá nhà cũ, xây Nhà lớp học, thư viện trường CĐ Kinh tế Công nghiệp Hà Nội.

TỔNG HỢP CÁC CÔNG TRÌNH GIAO KHOẢN CÓ GIÁ TRỊ TỒN KHO CUỐI KỲ LỚN HƠN GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA HỢP ĐỒNG

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Tỷ lệ thu lại sau thuế	Giá trị hợp đồng (kể cả PS+PLHĐ)	Doanh thu lũy kế đến 2013	Doanh thu năm 2014	Giá trị tồn kho đến 31/12/2014	Điều chỉnh giá vốn theo tỷ lệ khoán đội	Giá trị còn lại theo BB kiểm kê 31/12/2014 (trước thuế)	Chênh lệch Giá trị còn lại với giá trị hàng tồn kho (sau khi điều chỉnh giá vốn)	Ghi chú
I	Công trình đã thực hiện quyết toán								(12.440.667.940)	
1	Khu nhà ở, dịch vụ TM và trường học - Nam Đô 609 Trương Định (A.Xuân) -	5,5%	58.827.339.717	56.433.871.978	2.952.313.073	3.272.264.383		-	(3.272.264.383)	Đã Quyết toán năm 2014
2	Khu nhà ở, DVTM và Trường học Nam Đô (A/Bình) - Khoán	5,5%	42.774.283.283	33.406.221.825		6.564.066.483		-	(6.564.066.483)	
3	Gói thầu 15 XM Bim Sơn - giao khoán (ông Huấn)	7,0%		205.671.052.734	(1.426.519.593)		(2.604.337.074)		(2.604.337.074)	Đã Quyết toán năm 2014
II	Công trình chưa thực hiện quyết toán								(12.955.183.067)	
1	Thủy điện Bản Chát (A.Dưỡng)	4,6%	125.000.000.000	97.763.258.467	31.688.126	11.317.005.167	(1.067.302.140)	9.983.722.241	(2.400.585.066)	Xong, đang QT
2	Bê nước 93 Lò đúc Hà nội (A/Tuấn)		1.600.000.000	909.090.909		1.331.801.986		943.206.364	(388.595.622)	Dờ dang, chưa ký HĐ
3	Tháp A nhà CT1, CT2 Cầu Giấy (A.Thành)	5,5%	107.300.098.303	92.700.553.567		9.733.763.215	(1.797.853.806)	10.418.181.818	(1.113.435.203)	Xong, đang QT
4	Chi cục thuế Bim sơn (A/Dũng)		15.657.475.000	13.998.030.909		1.734.172.467		777.038.183	(957.134.284)	Xong, đang QT
5	Cục thuế tỉnh Thanh Hóa (A/Dũng)	6,0%	42.005.984.000	36.220.976.440		6.522.232.017	175.003.322	2.520.158.147	(3.827.070.548)	Xong, đang QT
6	Trung tâm TM Chợ Mơ (A/Bình)	6,0%	112.740.883.760	120.019.450.650		1.905.344.446	(601.893.659)	66.818.441	(2.440.419.664)	Xong, đang QT
7	Trụ sở làm việc H2 - VINACONEX 9 (A/Tuấn)	6,5%	64.784.233.000	56.880.734.327		5.546.514.391	(338.542.991)	4.540.616.582	(1.344.440.801)	Xong, đang QT
8	Trường chuyên Biên Hòa Phủ Lý Hà Nam (A.Huy)		8.388.421.000	2.570.811.409		2.327.449.813		1.843.947.934	(483.501.879)	Xong, đang QT
	Tổng cộng		579.078.718.063	716.574.053.215	1.557.481.606	50.254.614.368	(6.234.926.348)	31.093.689.709	(25.395.851.007)	0